SỞ Y TẾ SÓC TRĂNG
TTYT THỊ XÃ VĨNH CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Phụ lục 2

DANH MỤC THUỐC ĐẤU THẦU NĂM 2021
GÓI THẦU SỐ 1: THUỐC GENERIC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 163/QĐ-TTYT, ngày 07 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Trung Tâm Y Tế thị xã Vĩnh Châu)

TT	Mã số	Tên hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Nhóm theo TT 15	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu (1% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
								Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
		Nhóm 1														
1	VC21.1.1.001	Acetyl Leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	118.600		2.650	121.250	4.612	559.205.000	30-06-2022	5.592.050	
2	VC21.1.1.002	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	3.940			3.940	14.368	56.609.920	30-06-2022	566.099	
3	VC21.1.1.003	Acid amin*	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 1	130	170		300	101.900	30.570.000	30-06-2022	305.700	
4	VC21.1.1.004	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 1	500			500	15.291	7.645.500	30-06-2022	76.455	
5	VC21.1.1.005	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 1	10.060		31.260	41.320	3.751	154.991.320	30-06-2022	1.549.913	
6	VC21.1.1.006	Aminophylin	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	110			110	11.829	1.301.190	30-06-2022	13.012	
7	VC21.1.1.007	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	330			330	30.048	9.915.840	30-06-2022	99.158	
8	VC21.1.1.008	Amlodipin + indapamid	5mg+1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 1		20.000		20.000	4.987	99.740.000	30-06-2022	997.400	
9	VC21.1.1.009	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 1	840			840	42.308	35.538.720	30-06-2022	355.387	
10	VC21.1.1.010	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	8.410			8.410	5.962	50.140.420	30-06-2022	501.404	
11	VC21.1.1.011	Budesonid	0,5mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	Nhóm 1	5.200			5.200	13.834	71.936.800	30-06-2022	719.368	
12	VC21.1.1.012	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	15			15	398.036	5.970.540	30-06-2022	59.705	
13	VC21.1.1.013	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	2.410		13.840	16.250	4.000	65.000.000	30-06-2022	650.000	
14	VC21.1.1.014	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Nhóm 1	680			680	13.300	9.044.000	30-06-2022	90.440	
15	VC21.1.1.015	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	680			680	1.260	856.800	30-06-2022	8.568	
16	VC21.1.1.016	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	160			160	18.066	2.890.560	30-06-2022	28.906	
17	VC21.1.1.017	Digoxin	0,25mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	160			160	30.000	4.800.000	30-06-2022	48.000	
18	VC21.1.1.018	Diosmectit	3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 1	420		500	920	3.476	3.197.920	30-06-2022	31.979	
19	VC21.1.1.019	Diosmin +	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	8.050		750	8.800	3.258	28.670.400	30-06-2022	286.704	
20	VC21.1.1.020	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	1.680			1.680	9.900	16.632.000	30-06-2022	166.320	
21	VC21.1.1.021	Ephedrin	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	260			260	57.750	15.015.000	30-06-2022	150.150	
22	VC21.1.1.022	Fentanyl	50mcg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	60			60	12.800	768.000	30-06-2022	7.680	
23	VC21.1.1.023	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 1	4.700			4.700	4.500	21.150.000	30-06-2022	211.500	
24	VC21.1.1.024	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	330			330	80.300	26.499.000	30-06-2022	264.990	
25	VC21.1.1.025	Huyết thanh kháng viêm gan B	180IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 1	50			50	1.660.000	83.000.000	30-06-2022	830.000	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
26	VC21.1.1.026	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	Nhóm 1	330			330	277.999	91.739.670	30-06-2022	917.397	
27	VC21.1.1.027	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	100IU/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 1	160			160	69.000	11.040.000	30-06-2022	110.400	
28	VC21.1.1.028	Insulin analog trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	Nhóm 1	2.260			2.260	227.850	514.941.000	30-06-2022	5.149.410	
29	VC21.1.1.029	Insulin analog trộn, hỗn hợp	7,68mg+3,15mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	Nhóm 1	100			100	411.249	41.124.900	30-06-2022	411.249	
30	VC21.1.1.030	Isofluran	100mg/100ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	Nhóm 1	12			12	285.000	3.420.000	30-06-2022	34.200	
31	VC21.1.1.031	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	Nhóm 1	160			160	5.500	880.000	30-06-2022	8.800	
32	VC21.1.1.032	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 1	16.800			16.800	2.100	35.280.000	30-06-2022	352.800	
33	VC21.1.1.033	Ketoprofen	2,5%/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 1	840			840	97.000	81.480.000	30-06-2022	814.800	
34	VC21.1.1.034	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	Nhóm 1	30.000			30.000	5.000	150.000.000	30-06-2022	1.500.000	
35	VC21.1.1.035	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 1	50.400			50.400	9.500	478.800.000	30-06-2022	4.788.000	
36	VC21.1.1.036	Levofloxacin	0,5%/5ml (25mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 1	420			420	88.515	37.176.300	30-06-2022	371.763	
37	VC21.1.1.037	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg+ 18,13mcg)/1,8 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	29.230			29.230	11.200	327.376.000	30-06-2022	3.273.760	
38	VC21.1.1.038	Lisinopril	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	6.880			6.880	3.500	24.080.000	30-06-2022	240.800	
39	VC21.1.1.039	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	370			370	1.900	703.000	30-06-2022	7.030	
40	VC21.1.1.040	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 1	3.940			3.940	5.870	23.127.800	30-06-2022	231.278	
41	VC21.1.1.041	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Nhóm 1	420			420	27.930	11.730.600	30-06-2022	117.306	
42	VC21.1.1.042	Moxifloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 1	500			500	90.000	45.000.000	30-06-2022	450.000	
43	VC21.1.1.043	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 1	39.110		1.560	40.670	1.989	80.892.630	30-06-2022	808.926	
44	VC21.1.1.044	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	50			50	43.995	2.199.750	30-06-2022	21.998	
45	VC21.1.1.045	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	300			300	33.000	9.900.000	30-06-2022	99.000	
46	VC21.1.1.046	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	30			30	9.350	280.500	30-06-2022	2.805	
47	VC21.1.1.047	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	490		80	570	38.400	21.888.000	30-06-2022	218.880	
48	VC21.1.1.048	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	580			580	49.900	28.942.000	30-06-2022	289.420	
49	VC21.1.1.049	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 1	10			10	93.000	930.000	30-06-2022	9.300	
50	VC21.1.1.050	Ofloxacin	200mg/40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	Nhóm 1	840			840	160.000	134.400.000	30-06-2022	1.344.000	
51	VC21.1.1.051	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5m-100ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	chai	Nhóm 1	400			400	99.000	39.600.000	30-06-2022	396.000	
52	VC21.1.1.052	Paracetamol + Tramadol	325mg+37,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	21.000	670		21.670	7.350	159.274.500	30-06-2022	1.592.745	
53	VC21.1.1.053	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	20.000			20.000	5.650	113.000.000	30-06-2022	1.130.000	
54	VC21.1.1.054	Perindopril + amlodipin	3,5mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	5.000			5.000	5.960	29.800.000	30-06-2022	298.000	
55	VC21.1.1.055	Perindopril + amlodipin	4mg+5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	2.600			2.600	5.790	15.054.000	30-06-2022	150.540	
56	VC21.1.1.056	Perindopril + amlodipin	7mg+5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	5.000			5.000	6.589	32.945.000	30-06-2022	329.450	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
57	VC21.1.1.057	Perindopril + indapamid	5mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	5.000			5.000	6.500	32.500.000	30-06-2022	325.000	
58	VC21.1.1.058	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	130			130	17.850	2.320.500	30-06-2022	23.205	
59	VC21.1.1.059	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 1	5.040	1.070		6.110	13.650	83.401.500	30-06-2022	834.015	
60	VC21.1.1.060	Progesteron	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	2.000			2.000	13.000	26.000.000	30-06-2022	260.000	
61	VC21.1.1.061	Propofol	1%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	50			50	30.500	1.525.000	30-06-2022	15.250	
62	VC21.1.1.062	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	3.360			3.360	7.200	24.192.000	30-06-2022	241.920	
63	VC21.1.1.063	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 1	47.020			47.020	4.000	188.080.000	30-06-2022	1.880.800	
64	VC21.1.1.064	Ramipril	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 1	16.800			16.800	5.500	92.400.000	30-06-2022	924.000	
65	VC21.1.1.065	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	Nhóm 1	30			30	63.000	1.890.000	30-06-2022	18.900	
66	VC21.1.1.066	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	Nhóm 1	15.400	500		15.900	8.513	135.356.700	30-06-2022	1.353.567	
67	VC21.1.1.067	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Lọ/Chai	Nhóm 1	12			12	1.590.000	19.080.000	30-06-2022	190.800	
68	VC21.1.1.068	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	200			200	19.564	3.912.800	30-06-2022	39.128	
69	VC21.1.1.069	Timolol	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 1	30			30	42.200	1.266.000	30-06-2022	12.660	
70	VC21.1.1.070	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml (HES 200/0,5; 6%)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Nhóm 1	250			250	89.500	22.375.000	30-06-2022	223.750	
71	VC21.1.1.071	Tobramycin + dexamethason	15mg+5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 1	580			580	45.100	26.158.000	30-06-2022	261.580	
72	VC21.1.1.072	Tramadol	50mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 1	680			680	13.965	9.496.200	30-06-2022	94.962	
73	VC21.1.1.073	Vaccin ngừa 6 bệnh (Biến độc tố bạch hầu >= 30 IU; Biến độc tố uốn ván >= 40 IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà (PT) 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25mcg và Pertactin (PRN)8mcg Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan	0,5ml	Tiêm bắp	Thuốc tiêm	Lọ/ống	Nhóm 1	260			260	825.000	214.500.000	30-06-2022	2.145.000	
74	VC21.1.1.074	Vắc xin phòng tiêu chảy do Rotavirus	1,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Lọ/Ống/ Tuýp	Nhóm 1	130			130	700.719	91.093.470	30-06-2022	910.935	
75	VC21.1.1.075	Vắc xin polysaccharide phế cầu liên hợp với protein D của Haemophilus influenzae không định tuýp (NTHi)	0,5ml	Tiêm bắp	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/Bơm tiêm/ Liều	Nhóm 1	130			130	829.900	107.887.000	30-06-2022	1.078.870	
76	VC21.1.1.076	Vắc xin phòng cúm mùa	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 1	230			230	215.985	49.676.550	30-06-2022	496.766	
77	VC21.1.1.077	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 1	5.860			5.860	241.595	1.415.746.700	30-06-2022	14.157.467	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
78	VC21.1.1.078	Văc xin phòng thủy đậu	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 1	130			130	764.000	99.320.000	30-06-2022	993.200	
79	VC21.1.1.079	Văc xin phòng Ung thư cổ tử cung (4type)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 1	130			130	1.509.600	196.248.000	30-06-2022	1.962.480	
80	VC21.1.1.080	Văc xin phòng viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 1	650			650	105.282	68.433.300	30-06-2022	684.333	
81	VC21.1.1.081	Văc xin phòng viêm gan A	80U/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	Nhóm 1	280			280	395.105	110.629.400	30-06-2022	1.106.294	
82	VC21.1.1.082	Văc xin phối hợp phòng 3 bệnh: Sởi - quai bị- rubella	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 1	230			230	164.620	37.862.600	30-06-2022	378.626	
		Cộng 82 Mặt hàng														
		Nhóm 2														
1	VC21.1.2.001	Alpha chymotrypsin	21mcgkatals(4,2mg) (4.200UI)	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	301.270		104.230	405.500	1.200	486.600.000	30-06-2022	4.866.000	
2	VC21.1.2.002	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	4.000			4.000	1.450	5.800.000	30-06-2022	58.000	
3	VC21.1.2.003	Ampicilin + sulbactam	2g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	Nhóm 2	40.000			40.000	95.000	3.800.000.000	30-06-2022	38.000.000	
4	VC21.1.2.004	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940 mg	Uống	Viên sủi	Viên	Nhóm 2	133.090		33.400	166.490	3.500	582.715.000	30-06-2022	5.827.150	
5	VC21.1.2.005	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 2	10.000			10.000	90.000	900.000.000	30-06-2022	9.000.000	
6	VC21.1.2.006	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 2	20.000			20.000	69.000	1.380.000.000	30-06-2022	13.800.000	
7	VC21.1.2.007	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	viên	Nhóm 2	153.690			153.690	900	138.321.000	30-06-2022	1.383.210	
8	VC21.1.2.008	Dioctahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 2	430			430	7.896	3.395.280	30-06-2022	33.953	
9	VC21.1.2.009	Gabapentin	400mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	9.730			9.730	6.750	65.677.500	30-06-2022	656.775	
10	VC21.1.2.010	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-10ml	tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 2	660			660	70.000	46.200.000	30-06-2022	462.000	
11	VC21.1.2.011	Kẽm sulfat	10mg/5ml-100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhủ dịch uống	Chai	Nhóm 2	400			400	30.000	12.000.000	30-06-2022	120.000	
12	VC21.1.2.012	Ketoprofen	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 2	20.000			20.000	26.500	530.000.000	30-06-2022	5.300.000	
13	VC21.1.2.013	Ketoprofen	30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	Nhóm 2	16.800			16.800	10.500	176.400.000	30-06-2022	1.764.000	
14	VC21.1.2.014	Levothyroxin	50mcg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	1.000			1.000	1.007	1.007.000	30-06-2022	10.070	
15	VC21.1.2.015	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	2.100			2.100	2.940	6.174.000	30-06-2022	61.740	
16	VC21.1.2.016	Lisinopril + hydroclorothiazid	20mg+25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	5.000			5.000	4.200	21.000.000	30-06-2022	210.000	
17	VC21.1.2.017	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	750			750	1.650	1.237.500	30-06-2022	12.375	
18	VC21.1.2.018	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 2	58.800		259.920	318.720	325	103.584.000	30-06-2022	1.035.840	
19	VC21.1.2.019	Ofloxacin	0,3%/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	Nhóm 2	500			500	50.000	25.000.000	30-06-2022	250.000	
20	VC21.1.2.020	Piperacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 2	1.680			1.680	119.000	199.920.000	30-06-2022	1.999.200	
21	VC21.1.2.021	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai	Nhóm 2	130			130	52.000	6.760.000	30-06-2022	67.600	
22	VC21.1.2.022	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg +200mcg	Uống	Viên	viên	Nhóm 2			57.620	57.620	1.495	86.141.900	30-06-2022	861.419	
		Cộng 22 Mặt hàng														
		Nhóm 3														
1	VC21.1.3.001	Aceclofenac	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	50.000		840	50.840	6.990	355.371.600	30-06-2022	3.553.716	
2	VC21.1.3.002	Amoxicilin	1g	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	100.800		3.360	104.160	3.500	364.560.000	30-06-2022	3.645.600	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3	VC21.1.3.003	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	14.280		110	14.390	520	7.482.800	30-06-2022	74.828	
4	VC21.1.3.004	Cefaclor	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 3	8.400		1.680	10.080	12.800	129.024.000	30-06-2022	1.290.240	
5	VC21.1.3.005	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	1.680		10.600	12.280	2.520	30.945.600	30-06-2022	309.456	
6	VC21.1.3.006	Cefixim	400mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	4.200			4.200	4.199	17.635.800	30-06-2022	176.358	
7	VC21.1.3.007	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 3	14.580			14.580	867	12.640.860	30-06-2022	126.409	
8	VC21.1.3.008	Cefpodoxim	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 3	10.000			10.000	8.800	88.000.000	30-06-2022	880.000	
9	VC21.1.3.009	Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 3	4.060			4.060	6.500	26.390.000	30-06-2022	263.900	
10	VC21.1.3.010	Cefuroxim	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 3	30.000			30.000	8.000	240.000.000	30-06-2022	2.400.000	
11	VC21.1.3.011	Gliclazid +	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	15.000			15.000	3.800	57.000.000	30-06-2022	570.000	
12	VC21.1.3.012	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	2.450		750	3.200	3.000	9.600.000	30-06-2022	96.000	
13	VC21.1.3.013	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	1.000			1.000	3.492	3.492.000	30-06-2022	34.920	
14	VC21.1.3.014	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	3.360			3.360	6.800	22.848.000	30-06-2022	228.480	
15	VC21.1.3.015	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 3	8.400			8.400	3.245	27.258.000	30-06-2022	272.580	
16	VC21.1.3.016	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	92.400	3.360	5.540	101.300	1.330	134.729.000	30-06-2022	1.347.290	
17	VC21.1.3.017	Metformin	1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 3	84.000			84.000	2.000	168.000.000	30-06-2022	1.680.000	
18	VC21.1.3.018	Metformin + glibenclamid	500mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	1.500		6.330	7.830	2.520	19.731.600	30-06-2022	197.316	
19	VC21.1.3.019	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 3	4.230			4.230	2.730	11.547.900	30-06-2022	115.479	
		Cộng 19 Mặt hàng														
		Nhóm 4														
1	VC21.1.4.001	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	1.000	1.680.000	30-06-2022	16.800	
2	VC21.1.4.002	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	268.800		13.440	282.240	2.200	620.928.000	30-06-2022	6.209.280	
3	VC21.1.4.003	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	26.850			26.850	13.734	368.757.900	30-06-2022	3.687.579	
4	VC21.1.4.004	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	17.080		58.560	75.640	340	25.717.600	30-06-2022	257.176	
5	VC21.1.4.005	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg+75mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	70.000			70.000	2.600	182.000.000	30-06-2022	1.820.000	
6	VC21.1.4.006	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg+75mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	7.000			7.000	3.800	26.600.000	30-06-2022	266.000	
7	VC21.1.4.007	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	3.480		1.160	4.640	435	2.018.400	30-06-2022	20.184	
8	VC21.1.4.008	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.760		1.000	2.760	1.155	3.187.800	30-06-2022	31.878	
9	VC21.1.4.009	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Nhóm 4			240	240	9.800	2.352.000	30-06-2022	23.520	
10	VC21.1.4.010	Albendazol	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	4.200			4.200	1.950	8.190.000	30-06-2022	81.900	
11	VC21.1.4.011	Alimemazin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	Nhóm 4	1.340		330	1.670	2.625	4.383.750	30-06-2022	43.838	
12	VC21.1.4.012	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	50.940		112.360	163.300	105	17.146.500	30-06-2022	171.465	
13	VC21.1.4.013	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	Nhóm 4	285.250		110.490	395.740	2.400	949.776.000	30-06-2022	9.497.760	
14	VC21.1.4.014	Alverin citrat + simethicon	60mg+300mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			5.870	5.870	997	5.852.390	30-06-2022	58.524	
15	VC21.1.4.015	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	Nhóm 4	490		1.680	2.170	1.680	3.645.600	30-06-2022	36.456	
16	VC21.1.4.016	Ambroxol	15mg/5ml-60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/Lọ	Nhóm 4			670	670	9.720	6.512.400	30-06-2022	65.124	
17	VC21.1.4.017	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.240		48.750	53.990	139	7.504.610	30-06-2022	75.046	
18	VC21.1.4.018	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	54.210		198.390	252.600	335	84.621.000	30-06-2022	846.210	
19	VC21.1.4.019	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4			33.650	33.650	1.950	65.617.500	30-06-2022	656.175	
20	VC21.1.4.020	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25 mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	Nhóm 4	95.620		9.750	105.370	7.600	800.812.000	30-06-2022	8.008.120	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
21	VC21.1.4.021	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg+62,5mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	Nhóm 4	25.200		42.990	68.190	8.436	575.250.840	30-06-2022	5.752.508	
22	VC21.1.4.022	Ampicilin + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	53.170			53.170	27.500	1.462.175.000	30-06-2022	14.621.750	
23	VC21.1.4.023	Amylase + lipase + protease	4080UI+3400 UI+238UI	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	60.000			60.000	3.000	180.000.000	30-06-2022	1.800.000	
24	VC21.1.4.024	Atropin (sulfat)	1mg/ml-10ml (0,1%/10ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	130			130	19.728	2.564.640	30-06-2022	25.646	
25	VC21.1.4.025	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	520		110	630	530	333.900	30-06-2022	3.339	
26	VC21.1.4.026	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	110.320		10.730	121.050	2.900	351.045.000	30-06-2022	3.510.450	
27	VC21.1.4.027	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử (CFU)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	4.200		8.180	12.380	3.700	45.806.000	30-06-2022	458.060	
28	VC21.1.4.028	Bacillus subtilis	10^8 CFU	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.710		1.000	2.710	3.000	8.130.000	30-06-2022	81.300	
29	VC21.1.4.029	Bacillus subtilis	2x10^9CFU/5 ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	Nhóm 4	6.970		330	7.300	5.500	40.150.000	30-06-2022	401.500	
30	VC21.1.4.030	Bambuterol	20mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	13.450			13.450	2.205	29.657.250	30-06-2022	296.573	
31	VC21.1.4.031	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	275	462.000	30-06-2022	4.620	
32	VC21.1.4.032	Betamethason + Dexchlorpheniramin	3,75mg+30mg/ 75ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai	Nhóm 4	1.000			1.000	31.500	31.500.000	30-06-2022	315.000	
33	VC21.1.4.033	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.000			1.000	3.950	3.950.000	30-06-2022	39.500	
34	VC21.1.4.034	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	viên	Nhóm 4	41.160		110	41.270	199	8.212.730	30-06-2022	82.127	
35	VC21.1.4.035	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	23.520			23.520	208	4.892.160	30-06-2022	48.922	
36	VC21.1.4.036	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2,5mg+6,25mg	Uống	Viên	viên	Nhóm 4	8.400			8.400	450	3.780.000	30-06-2022	37.800	
37	VC21.1.4.037	Bromhexin hydrocloric	8mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	Nhóm 4	26.880		500	27.380	5.040	137.995.200	30-06-2022	1.379.952	
38	VC21.1.4.038	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	10.000			10.000	630	6.300.000	30-06-2022	63.000	
39	VC21.1.4.039	Bromhexin hydroclorid	2mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	Nhóm 4	160		500	660	3.990	2.633.400	30-06-2022	26.334	
40	VC21.1.4.040	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	Nhóm 4	25.300		420	25.720	1.990	51.182.800	30-06-2022	511.828	
41	VC21.1.4.041	Budesonid	64mcg/liều	Xịt mũi, họng	Thuốc hít định liều	Lọ	Nhóm 4	580			580	90.000	52.200.000	30-06-2022	522.000	
42	VC21.1.4.042	Calci carbonat + vitamin D3	600mg+400IU	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	Nhóm 4	13.100			13.100	1.750	22.925.000	30-06-2022	229.250	
43	VC21.1.4.043	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+100UI	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	25.200			25.200	1.500	37.800.000	30-06-2022	378.000	
44	VC21.1.4.044	Calci carbonat+ calci gluconolactat	150mg+1470mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	7.560			7.560	1.785	13.494.600	30-06-2022	134.946	
45	VC21.1.4.045	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	130		230	360	1.050	378.000	30-06-2022	3.780	
46	VC21.1.4.046	Calci Lactat	150mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	Nhóm 4	33.600		5.040	38.640	650	25.116.000	30-06-2022	251.160	
47	VC21.1.4.047	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	11.910		17.510	29.420	1.491	43.865.220	30-06-2022	438.652	
48	VC21.1.4.048	Calci Lactat	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	120.120		3.360	123.480	2.150	265.482.000	30-06-2022	2.654.820	
49	VC21.1.4.049	Calci lactat	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4			8.680	8.680	3.498	30.362.640	30-06-2022	303.626	
50	VC21.1.4.050	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	2.520			2.520	315	793.800	30-06-2022	7.938	
51	VC21.1.4.051	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	2.520			2.520	2.940	7.408.800	30-06-2022	74.088	
52	VC21.1.4.052	Candesartan + Hydroclorothiazid	8mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	Nhóm 4	10.000			10.000	3.339	33.390.000	30-06-2022	333.900	
53	VC21.1.4.053	Carbocistein	200mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	1.340			1.340	1.512	2.026.080	30-06-2022	20.261	
54	VC21.1.4.054	Carbocistein	250mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	67.200			67.200	990	66.528.000	30-06-2022	665.280	
55	VC21.1.4.055	Carbocistein	375mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	79.260			79.260	1.239	98.203.140	30-06-2022	982.031	
56	VC21.1.4.056	Carbocistein	750mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	10.000			10.000	2.499	24.990.000	30-06-2022	249.900	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
57	VC21.1.4.057	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	9.580			9.580	790	7.568.200	30-06-2022	75.682	
58	VC21.1.4.058	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	588	987.840	30-06-2022	9.878	
59	VC21.1.4.059	Cefaclor	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	12.850		3.020	15.870	1.965	31.184.550	30-06-2022	311.846	
60	VC21.1.4.060	Cefaclor	250mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	26.080		37.990	64.070	1.742	111.609.940	30-06-2022	1.116.099	
61	VC21.1.4.061	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	Nhóm 4			17.820	17.820	4.452	79.334.640	30-06-2022	793.346	
62	VC21.1.4.062	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	13.440		176.270	189.710	2.352	446.197.920	30-06-2022	4.461.979	
63	VC21.1.4.063	Cefalexin	1000mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	Nhóm 4	25.200		3.360	28.560	5.397	154.138.320	30-06-2022	1.541.383	
64	VC21.1.4.064	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4			10.510	10.510	2.700	28.377.000	30-06-2022	283.770	
65	VC21.1.4.065	Cefalexin	250mg	Uống	viên	Viên	Nhóm 4	9.670		20.550	30.220	459	13.870.980	30-06-2022	138.710	
66	VC21.1.4.066	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	300			300	94.000	28.200.000	30-06-2022	282.000	
67	VC21.1.4.067	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Nhóm 4	1.000			1.000	24.950	24.950.000	30-06-2022	249.500	
68	VC21.1.4.068	Cefdinir	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	5.770			5.770	1.714	9.889.780	30-06-2022	98.898	
69	VC21.1.4.069	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	50.760			50.760	2.650	134.514.000	30-06-2022	1.345.140	
70	VC21.1.4.070	Cefixim	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	5.690			5.690	6.800	38.692.000	30-06-2022	386.920	
71	VC21.1.4.071	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	10.000			10.000	70.000	700.000.000	30-06-2022	7.000.000	
72	VC21.1.4.072	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	Nhóm 4	50.400			50.400	10.200	514.080.000	30-06-2022	5.140.800	
73	VC21.1.4.073	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4			2.520	2.520	2.680	6.753.600	30-06-2022	67.536	
74	VC21.1.4.074	Ceftazidim	3g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	2.000			2.000	88.000	176.000.000	30-06-2022	1.760.000	
75	VC21.1.4.075	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	33.600			33.600	15.600	524.160.000	30-06-2022	5.241.600	
76	VC21.1.4.076	Ceftizoxim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	14.500			14.500	28.350	411.075.000	30-06-2022	4.110.750	
77	VC21.1.4.077	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	8.370		4.330	12.700	1.323	16.802.100	30-06-2022	168.021	
78	VC21.1.4.078	Celecoxib	100mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	38.300			38.300	340	13.022.000	30-06-2022	130.220	
79	VC21.1.4.079	Celecoxib	400mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	4.480			4.480	2.500	11.200.000	30-06-2022	112.000	
80	VC21.1.4.080	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	87.970		74.340	162.310	90	14.607.900	30-06-2022	146.079	
81	VC21.1.4.081	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	viên	Nhóm 4	91.300		279.740	371.040	90	33.393.600	30-06-2022	333.936	
82	VC21.1.4.082	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	Nhóm 4	5.040			5.040	47.300	238.392.000	30-06-2022	2.383.920	
83	VC21.1.4.083	Ciprofloxacin	400mg/40ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	Nhóm 4	10.000			10.000	130.000	1.300.000.000	30-06-2022	13.000.000	
84	VC21.1.4.084	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.340		2.780	4.120	145	597.400	30-06-2022	5.974	
85	VC21.1.4.085	Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	500			500	2.100	1.050.000	30-06-2022	10.500	
86	VC21.1.4.086	Clotrimazol	0,05%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	Nhóm 4	2.600		950	3.550	52.500	186.375.000	30-06-2022	1.863.750	
87	VC21.1.4.087	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	Nhóm 4	2.600		110	2.710	3.000	8.130.000	30-06-2022	81.300	
88	VC21.1.4.088	Codein + terpin hydrat	10 mg+100mg	Uống	viên	Viên	Nhóm 4			36.500	36.500	360	13.140.000	30-06-2022	131.400	
89	VC21.1.4.089	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	6.550		580	7.130	430	3.065.900	30-06-2022	30.659	
90	VC21.1.4.090	Cồn 70°	60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	Nhóm 4			770	770	3.591	2.765.070	30-06-2022	27.651	
91	VC21.1.4.091	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+3mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	5.880			5.880	4.200	24.696.000	30-06-2022	246.960	
92	VC21.1.4.092	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	75.840		248.150	323.990	105	34.018.950	30-06-2022	340.190	
93	VC21.1.4.093	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4	83.540			83.540	2.280	190.471.200	30-06-2022	1.904.712	
94	VC21.1.4.094	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	840			840	915	768.600	30-06-2022	7.686	
95	VC21.1.4.095	Dexibuprofen	400mg	Uống	Uống	Viên	Nhóm 4	1.310			1.310	5.985	7.840.350	30-06-2022	78.404	
96	VC21.1.4.096	Dextromethorphan	15mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			119.820	119.820	210	25.162.200	30-06-2022	251.622	
97	VC21.1.4.097	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	17.180			17.180	1.029	17.678.220	30-06-2022	176.782	
98	VC21.1.4.098	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.370			1.370	630	863.100	30-06-2022	8.631	
99	VC21.1.4.099	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	4.700			4.700	1.200	5.640.000	30-06-2022	56.400	
100	VC21.1.4.100	Dioctahedral smectit	3g/20ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	5.900			5.900	6.400	37.760.000	30-06-2022	377.600	
101	VC21.1.4.101	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	13.970		18.000	31.970	1.750	55.947.500	30-06-2022	559.475	
102	VC21.1.4.102	Diosmin +	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	12.270		4.880	17.150	900	15.435.000	30-06-2022	154.350	
103	VC21.1.4.103	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	Nhóm 4	1.000			1.000	580	580.000	30-06-2022	5.800	
104	VC21.1.4.104	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	130.140		146.300	276.440	135	37.319.400	30-06-2022	373.194	
105	VC21.1.4.105	Domperidon	10mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	12.760		840	13.600	4.600	62.560.000	30-06-2022	625.600	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
106	VC21.1.4.106	Domperidon	1mg/ml/30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	Nhóm 4	270		570	840	6.790	5.703.600	30-06-2022	57.036	
107	VC21.1.4.107	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	252.000		88.530	340.530	210	71.511.300	30-06-2022	715.113	
108	VC21.1.4.108	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	8.890			8.890	2.380	21.158.200	30-06-2022	211.582	
109	VC21.1.4.109	Drotaverin clohydrat	80mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	12.760		9.070	21.830	630	13.752.900	30-06-2022	137.529	
110	VC21.1.4.110	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	300			300	7.800	2.340.000	30-06-2022	23.400	
111	VC21.1.4.111	Enalapril + Hydroclothiazid	20mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	16.800		3.360	20.160	2.100	42.336.000	30-06-2022	423.360	
112	VC21.1.4.112	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg+25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	3.250	16.250.000	30-06-2022	162.500	
113	VC21.1.4.113	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg+12.5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	10.000			10.000	2.350	23.500.000	30-06-2022	235.000	
114	VC21.1.4.114	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	16.200	81.000.000	30-06-2022	810.000	
115	VC21.1.4.115	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	420.000		49.600	469.600	294	138.062.400	30-06-2022	1.380.624	
116	VC21.1.4.116	Erythromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			19.450	19.450	1.470	28.591.500	30-06-2022	285.915	
117	VC21.1.4.117	Erythropoietin	2.000UI/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Nhóm 4	10.080			10.080	132.000	1.330.560.000	30-06-2022	13.305.600	
118	VC21.1.4.118	Esomeprazol	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	1.490			1.490	20.900	31.141.000	30-06-2022	311.410	
119	VC21.1.4.119	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	48.840		120.680	169.520	380	64.417.600	30-06-2022	644.176	
120	VC21.1.4.120	Etodolac	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	1.365	6.825.000	30-06-2022	68.250	
121	VC21.1.4.121	Etodolac	300mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	3.990	19.950.000	30-06-2022	199.500	
122	VC21.1.4.122	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	1.000			1.000	3.150	3.150.000	30-06-2022	31.500	
123	VC21.1.4.123	Famotidin	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	1.680			1.680	39.900	67.032.000	30-06-2022	670.320	
124	VC21.1.4.124	Famotidin	40mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Nhóm 4	2.000			2.000	76.000	152.000.000	30-06-2022	1.520.000	
125	VC21.1.4.125	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	10.000			10.000	3.864	38.640.000	30-06-2022	386.400	
126	VC21.1.4.126	Floctafenin	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	72.240		12.190	84.430	3.150	265.954.500	30-06-2022	2.659.545	
127	VC21.1.4.127	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			1.680	1.680	483	811.440	30-06-2022	8.114	
128	VC21.1.4.128	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			3.670	3.670	990	3.633.300	30-06-2022	36.333	
129	VC21.1.4.129	Flurbiprofen natri	100mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	10.000			10.000	4.410	44.100.000	30-06-2022	441.000	
130	VC21.1.4.130	Fluticason propionat	50mcg/liều xịtx60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	Nhóm 4	300			300	96.000	28.800.000	30-06-2022	288.000	
131	VC21.1.4.131	Folic acid (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	19.470		14.940	34.410	177	6.090.570	30-06-2022	60.906	
132	VC21.1.4.132	Galantamin	4mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.270			1.270	4.450	5.651.500	30-06-2022	56.515	
133	VC21.1.4.133	Gentamicin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4			2.240	2.240	2.100	4.704.000	30-06-2022	47.040	
134	VC21.1.4.134	Gentamicin	40mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	Nhóm 4			240	240	1.155	277.200	30-06-2022	2.772	
135	VC21.1.4.135	Glimepirid	3mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	33.430		1.680	35.110	945	33.178.950	30-06-2022	331.790	
136	VC21.1.4.136	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	16.800		8.740	25.540	2.499	63.824.460	30-06-2022	638.245	
137	VC21.1.4.137	Glipizid	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	38.640		5.040	43.680	2.950	128.856.000	30-06-2022	1.288.560	
138	VC21.1.4.138	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	viên	Nhóm 4	205.560			205.560	336	69.068.160	30-06-2022	690.682	
139	VC21.1.4.139	Glucose	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 4	250			250	10.500	2.625.000	30-06-2022	26.250	
140	VC21.1.4.140	Glucose	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 4	80			80	10.763	861.040	30-06-2022	8.610	
141	VC21.1.4.141	Glucose	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 4			260	260	15.750	4.095.000	30-06-2022	40.950	
142	VC21.1.4.142	Glucose	30%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	Nhóm 4	840		1.150	1.990	1.050	2.089.500	30-06-2022	20.895	
143	VC21.1.4.143	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			2.900	2.900	1.350	3.915.000	30-06-2022	39.150	
144	VC21.1.4.144	Guaiazulen + dimethicon	4mg+3000mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	8.400			8.400	4.190	35.196.000	30-06-2022	351.960	
145	VC21.1.4.145	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	19.420			19.420	420	8.156.400	30-06-2022	81.564	
146	VC21.1.4.146	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 4	2.600			2.600	26.040	67.704.000	30-06-2022	677.040	
147	VC21.1.4.147	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			81.960	81.960	157	12.867.720	30-06-2022	128.677	
148	VC21.1.4.148	Hydroxypropylmethylcellulose	3mg/1ml-3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	Nhóm 4	3.000			3.000	15.000	45.000.000	30-06-2022	450.000	
149	VC21.1.4.149	Ibuprofen	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	3.000			3.000	2.600	7.800.000	30-06-2022	78.000	
150	VC21.1.4.150	Ibuprofen + codein	200mg+30mg	Uống	Viên	viên	Nhóm 4	10.000			10.000	9.000	90.000.000	30-06-2022	900.000	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
151	VC21.1.4.151	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	3.360			3.360	890	2.990.400	30-06-2022	29.904	
152	VC21.1.4.152	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	20mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	11.760			11.760	1.450	17.052.000	30-06-2022	170.520	
153	VC21.1.4.153	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	840			840	66.030	55.465.200	30-06-2022	554.652	
154	VC21.1.4.154	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	Nhóm 4	500			500	1.678	839.000	30-06-2022	8.390	
155	VC21.1.4.155	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.920		13.890	19.810	189	3.744.090	30-06-2022	37.441	
156	VC21.1.4.156	Kẽm sulfat	10mg/5ml-5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhủ dịch uống	Ống	Nhóm 4	10.560			10.560	4.800	50.688.000	30-06-2022	506.880	
157	VC21.1.4.157	Ketorolac	30mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	1.240			1.240	8.400	10.416.000	30-06-2022	104.160	
158	VC21.1.4.158	Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B tinh khiết	10 mcg/0,5 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	300			300	45.045	13.513.500	30-06-2022	135.135	
159	VC21.1.4.159	Lacidipin	4mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	Nhóm 4	10.000			10.000	4.850	48.500.000	30-06-2022	485.000	
160	VC21.1.4.160	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU (tương đương 75mg)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	65.390		28.750	94.140	1.295	121.911.300	30-06-2022	1.219.113	
161	VC21.1.4.161	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4			3.520	3.520	1.500	5.280.000	30-06-2022	52.800	
162	VC21.1.4.162	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	840			840	2.650	2.226.000	30-06-2022	22.260	
163	VC21.1.4.163	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	25.200			25.200	3.100	78.120.000	30-06-2022	781.200	
164	VC21.1.4.164	Lisinopril	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	2.010			2.010	600	1.206.000	30-06-2022	12.060	
165	VC21.1.4.165	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	160.810		35.320	196.130	315	61.780.950	30-06-2022	617.810	
166	VC21.1.4.166	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	157.650		77.230	234.880	238	55.901.440	30-06-2022	559.014	
167	VC21.1.4.167	Losartan + hydroclorothiazid	100mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	1.995	9.975.000	30-06-2022	99.750	
168	VC21.1.4.168	Lovastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	1.260	6.300.000	30-06-2022	63.000	
169	VC21.1.4.169	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+306mg +30mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			27.210	27.210	1.500	40.815.000	30-06-2022	408.150	
170	VC21.1.4.170	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+400mg +40mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4			41.160	41.160	2.500	102.900.000	30-06-2022	1.029.000	
171	VC21.1.4.171	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800,4mg+612 mg+80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	50.000			50.000	3.800	190.000.000	30-06-2022	1.900.000	
172	VC21.1.4.172	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800mg+611,76 mg+80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	2.550		1.680	4.230	3.250	13.747.500	30-06-2022	137.475	
173	VC21.1.4.173	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg+611,76mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	5.000			5.000	3.200	16.000.000	30-06-2022	160.000	
174	VC21.1.4.174	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+300mg +30mg/10ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	2.520		1.680	4.200	2.900	12.180.000	30-06-2022	121.800	
175	VC21.1.4.175	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg+351,9 mg+50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	10.000			10.000	3.300	33.000.000	30-06-2022	330.000	
176	VC21.1.4.176	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg+800mg +100mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhủ dịch uống	Gói	Nhóm 4			42.740	42.740	4.160	177.798.400	30-06-2022	1.777.984	
177	VC21.1.4.177	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd gel	800,4mg+3030,3mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	Nhóm 4	50.000			50.000	3.500	175.000.000	30-06-2022	1.750.000	
178	VC21.1.4.178	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	150	160		310	2.835	878.850	30-06-2022	8.789	
179	VC21.1.4.179	Manitol	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	Nhóm 4	80			80	19.845	1.587.600	30-06-2022	15.876	
180	VC21.1.4.180	Mecobalamin	500mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	Nhóm 4	530			530	13.150	6.969.500	30-06-2022	69.695	
181	VC21.1.4.181	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	4.919	24.595.000	30-06-2022	245.950	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
182	VC21.1.4.182	Metformin	1.000mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	4.110		840	4.950	640	3.168.000	30-06-2022	31.680	
183	VC21.1.4.183	Metformin + glibenclamid	500mg+2,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	30.000		60.000	90.000	1.750	157.500.000	30-06-2022	1.575.000	
184	VC21.1.4.184	Metformin + glibenclamid	500mg+5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	2.000			2.000	2.394	4.788.000	30-06-2022	47.880	
185	VC21.1.4.185	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	670	330	3.280	4.280	105	449.400	30-06-2022	4.494	
186	VC21.1.4.186	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	3.780	160		3.940	1.428	5.626.320	30-06-2022	56.263	
187	VC21.1.4.187	Methocarbamol	1000mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	10.750	330		11.080	2.730	30.248.400	30-06-2022	302.484	
188	VC21.1.4.188	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	15.460			15.460	983	15.197.180	30-06-2022	151.972	
189	VC21.1.4.189	Metronidazol	750mg/150ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Lọ	Nhóm 4	3.000			3.000	28.300	84.900.000	30-06-2022	849.000	
190	VC21.1.4.190	Moxifloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	Nhóm 4	330			330	14.490	4.781.700	30-06-2022	47.817	
191	VC21.1.4.191	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	2.290			2.290	10.400	23.816.000	30-06-2022	238.160	
192	VC21.1.4.192	Moxifloxacin	5mg/ml-10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	2.100			2.100	58.500	122.850.000	30-06-2022	1.228.500	
193	VC21.1.4.193	Moxifloxacin + dexamethason	0,5%+0,1%/5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	1.270			1.270	23.835	30.270.450	30-06-2022	302.705	
194	VC21.1.4.194	Moxifloxacin + dexamethason	5mg/ml+1mg/ml-0,4ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Ống	Nhóm 4	4.200	160	30	4.390	5.500	24.145.000	30-06-2022	241.450	
195	VC21.1.4.195	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	275.050		86.560	361.610	520	188.037.200	30-06-2022	1.880.372	
196	VC21.1.4.196	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	Nhóm 4	10.420		77.620	88.040	970	85.398.800	30-06-2022	853.988	
197	VC21.1.4.197	Nalidixic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			4.870	4.870	1.010	4.918.700	30-06-2022	49.187	
198	VC21.1.4.198	Naproxen	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	5.000			5.000	2.500	12.500.000	30-06-2022	125.000	
199	VC21.1.4.199	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	Nhóm 4	26.880	30	30	26.940	7.770	209.323.800	30-06-2022	2.093.238	
200	VC21.1.4.200	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	1.490	330	3.460	5.280	1.470	7.761.600	30-06-2022	77.616	
201	VC21.1.4.201	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 4	92.400		990	93.390	9.300	868.527.000	30-06-2022	8.685.270	
202	VC21.1.4.202	Natri clorid	450mg/50ml	Xịt mũi	Thuốc rửa mũi	Chai	Nhóm 4	220			220	15.498	3.409.560	30-06-2022	34.096	
203	VC21.1.4.203	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg+300mg +580mg+2,7g+ 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4			740	740	2.750	2.035.000	30-06-2022	20.350	
204	VC21.1.4.204	Natri clorid + kali clorid+ monobasic kali phosphat+ natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	(1,955+0,375+ 0,68+0,68+0,3 16+5,76)mg+3 7,5g/500ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai	Nhóm 4	580			580	17.000	9.860.000	30-06-2022	98.600	
205	VC21.1.4.205	Natri hyaluronat	1mg/1mg-5ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Ống	Nhóm 4	2.600	30		2.630	24.900	65.487.000	30-06-2022	654.870	
206	VC21.1.4.206	Natri hyaluronat	21,6mg/12ml(0 ,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	300			300	53.000	15.900.000	30-06-2022	159.000	
207	VC21.1.4.207	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	19.290			19.290	3.150	60.763.500	30-06-2022	607.635	
208	VC21.1.4.208	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35,000 IU+60,000 IU+10mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	420			420	37.000	15.540.000	30-06-2022	155.400	
209	VC21.1.4.209	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	Nhóm 4	25			25	84.000	2.100.000	30-06-2022	21.000	
210	VC21.1.4.210	Nicorandil	10mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	4.900	8.232.000	30-06-2022	82.320	
211	VC21.1.4.211	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	3.000	5.040.000	30-06-2022	50.400	
212	VC21.1.4.212	Nước oxy già	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	640	330	1.240	2.210	1.790	3.955.900	30-06-2022	39.559	
213	VC21.1.4.213	Nystatin	25.000IU	bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	Nhóm 4	670		700	1.370	1.313	1.798.810	30-06-2022	17.988	
214	VC21.1.4.214	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	3.940		3.090	7.030	840	5.905.200	30-06-2022	59.052	
215	VC21.1.4.215	Nystatin + metronidazol + neomycin	100.000IU+50 0mg+65.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	Nhóm 4			1.350	1.350	1.250	1.687.500	30-06-2022	16.875	
216	VC21.1.4.216	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			6.720	6.720	358	2.405.760	30-06-2022	24.058	
217	VC21.1.4.217	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	3.450			3.450	38.997	134.539.650	30-06-2022	1.345.397	
218	VC21.1.4.218	Omeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			148.650	148.650	323	48.013.950	30-06-2022	480.140	
219	VC21.1.4.219	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	490			490	31.983	15.671.670	30-06-2022	156.717	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
220	VC21.1.4.220	Oxacilin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	3.360			3.360	59.800	200.928.000	30-06-2022	2.009.280	
221	VC21.1.4.221	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	200			200	3.465	693.000	30-06-2022	6.930	
222	VC21.1.4.222	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	gói	Nhóm 4	5.000			5.000	1.800	9.000.000	30-06-2022	90.000	
223	VC21.1.4.223	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 4	1.900	160	3.490	5.550	1.869	10.372.950	30-06-2022	103.730	
224	VC21.1.4.224	Paracetamol (acetaminophen)	160mg/5ml-60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	Nhóm 4	1.280		60	1.340	19.950	26.733.000	30-06-2022	267.330	
225	VC21.1.4.225	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	Nhóm 4	3.360			3.360	21.000	70.560.000	30-06-2022	705.600	
226	VC21.1.4.226	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	Nhóm 4	460		330	790	1.890	1.493.100	30-06-2022	14.931	
227	VC21.1.4.227	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	143.130		163.150	306.280	190	58.193.200	30-06-2022	581.932	
228	VC21.1.4.228	Paracetamol (acetaminophen)	325mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4	1.310			1.310	4.800	6.288.000	30-06-2022	62.880	
229	VC21.1.4.229	Paracetamol (acetaminophen)	500mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	Nhóm 4	1.000			1.000	18.500	18.500.000	30-06-2022	185.000	
230	VC21.1.4.230	Paracetamol + codein phosphat	0,5g+30mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			4.240	4.240	651	2.760.240	30-06-2022	27.602	
231	VC21.1.4.231	Paracetamol + codein phosphat	0,5g+8mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			301.350	301.350	315	94.925.250	30-06-2022	949.253	
232	VC21.1.4.232	Paracetamol + chlorpheniramin	150mg+1mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4			9.910	9.910	2.940	29.135.400	30-06-2022	291.354	
233	VC21.1.4.233	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg+2mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4			13.730	13.730	270	3.707.100	30-06-2022	37.071	
234	VC21.1.4.234	Paracetamol + Ibprofen	325mg+200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	89.320		72.050	161.370	310	50.024.700	30-06-2022	500.247	
235	VC21.1.4.235	Paracetamol + ibuprofen	500mg+200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	2.000			2.000	6.000	12.000.000	30-06-2022	120.000	
236	VC21.1.4.236	Paracetamol + methocarbamol	325mg+400mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	38.560	2.520		41.080	3.050	125.294.000	30-06-2022	1.252.940	
237	VC21.1.4.237	Paracetamol + Tramadol	325mg+37,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	26.040			26.040	504	13.124.160	30-06-2022	131.242	
238	VC21.1.4.238	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	7.560	500	1.000	9.060	525	4.756.500	30-06-2022	47.565	
239	VC21.1.4.239	Piperacilin	4g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	6.000			6.000	89.985	539.910.000	30-06-2022	5.399.100	
240	VC21.1.4.240	Piracetam	2g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	Nhóm 4	370			370	5.985	2.214.450	30-06-2022	22.145	
241	VC21.1.4.241	Piracetam	400mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			320.830	320.830	292	93.682.360	30-06-2022	936.824	
242	VC21.1.4.242	Piracetam	400mg/8ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4	11.000			11.000	4.500	49.500.000	30-06-2022	495.000	
243	VC21.1.4.243	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			24.360	24.360	660	16.077.600	30-06-2022	160.776	
244	VC21.1.4.244	Povidon iodin	10%/1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4	250		20	270	67.494	18.223.380	30-06-2022	182.234	
245	VC21.1.4.245	Povidon iodin	10%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	Nhóm 4			320	320	38.000	12.160.000	30-06-2022	121.600	
246	VC21.1.4.246	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	Nhóm 4	1.290	160	160	1.610	9.000	14.490.000	30-06-2022	144.900	
247	VC21.1.4.247	Pravastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	3.360			3.360	1.386	4.656.960	30-06-2022	46.570	
248	VC21.1.4.248	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	16.800		144.840	161.640	2.000	323.280.000	30-06-2022	3.232.800	
249	VC21.1.4.249	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	Nhóm 4	330			330	7.600	2.508.000	30-06-2022	25.080	
250	VC21.1.4.250	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.120		5.070	6.190	990	6.128.100	30-06-2022	61.281	
251	VC21.1.4.251	Phenoxy methylpenicilin	1.000.000UI	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	8.980		8.540	17.520	525	9.198.000	30-06-2022	91.980	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
252	VC21.1.4.252	Phenoxy methylpenicilin	400.000UI	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			200	200	305	61.000	30-06-2022	610	
253	VC21.1.4.253	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4			130	130	1.785	232.050	30-06-2022	2.321	
254	VC21.1.4.254	Ramipril	5mg	Uống	viên	Viên	Nhóm 4	42.000			42.000	3.450	144.900.000	30-06-2022	1.449.000	
255	VC21.1.4.255	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	740			740	2.700	1.998.000	30-06-2022	19.980	
256	VC21.1.4.256	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	Nhóm 4	6.350	160	480	6.990	16.000	111.840.000	30-06-2022	1.118.400	
257	VC21.1.4.257	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	52.410	3.360	19.140	74.910	337	25.244.670	30-06-2022	252.447	
258	VC21.1.4.258	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	8.400		34.670	43.070	646	27.823.220	30-06-2022	278.232	
259	VC21.1.4.259	Saccharomyces boulardii	10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	3.360			3.360	4.900	16.464.000	30-06-2022	164.640	
260	VC21.1.4.260	Salbutamol + ipratropium	2,5mg+0,5mg/ 2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/lọ	Nhóm 4	900			900	12.600	11.340.000	30-06-2022	113.400	
261	VC21.1.4.261	Salbutamol sulfat	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4	1.680			1.680	5.187	8.714.160	30-06-2022	87.142	
262	VC21.1.4.262	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	Nhóm 4	20.140			20.140	8.400	169.176.000	30-06-2022	1.691.760	
263	VC21.1.4.263	Sắt fumarat + acid folic	151,6mg+0,35 mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			840	840	840	705.600	30-06-2022	7.056	
264	VC21.1.4.264	Sắt fumarat + acid folic	200mg+1mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	30.710		10.240	40.950	610	24.979.500	30-06-2022	249.795	
265	VC21.1.4.265	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	431,68 mg+11,65mg+ 5mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	Nhóm 4	1.330	160		1.490	3.780	5.632.200	30-06-2022	56.322	
266	VC21.1.4.266	Sắt sulfat + folic acid	60mg+0,25mg	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4			1.680	1.680	800	1.344.000	30-06-2022	13.440	
267	VC21.1.4.267	Simethicon	80 mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			20.090	20.090	360	7.232.400	30-06-2022	72.324	
268	VC21.1.4.268	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	10.100	330	11.880	22.310	525	11.712.750	30-06-2022	117.128	
269	VC21.1.4.269	Spiramycin	1,5M UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	1.300		670	1.970	4.300	8.471.000	30-06-2022	84.710	
270	VC21.1.4.270	Spiramycin	3MUI	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	38.090	160	1.340	39.590	7.000	277.130.000	30-06-2022	2.771.300	
271	VC21.1.4.271	Spiramycin	750.000UI	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	Nhóm 4			840	840	1.386	1.164.240	30-06-2022	11.642	
272	VC21.1.4.272	Spiramycin + metronidazol	0,75MUI+125 mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			7.180	7.180	3.180	22.832.400	30-06-2022	228.324	
273	VC21.1.4.273	Spironolacton + Furosemid	50mg+20mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	6.870	500		7.370	1.365	10.060.050	30-06-2022	100.601	
274	VC21.1.4.274	Sucralfat	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	840			840	4.200	3.528.000	30-06-2022	35.280	
275	VC21.1.4.275	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4			1.720	1.720	4.500	7.740.000	30-06-2022	77.400	
276	VC21.1.4.276	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	13.270		1.980	15.250	483	7.365.750	30-06-2022	73.658	
277	VC21.1.4.277	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	1.260	2.116.800	30-06-2022	21.168	
278	VC21.1.4.278	Telmisartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	Uống	viên	Viên	Nhóm 4	5.040	300		5.340	1.666	8.896.440	30-06-2022	88.964	
279	VC21.1.4.279	Tenoxicam	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	10.000			10.000	8.155	81.550.000	30-06-2022	815.500	
280	VC21.1.4.280	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	2.520			2.520	475	1.197.000	30-06-2022	11.970	
281	VC21.1.4.281	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	Nhóm 4	750			750	4.830	3.622.500	30-06-2022	36.225	
282	VC21.1.4.282	Tetracain	0,5%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	Nhóm 4	50			50	15.015	750.750	30-06-2022	7.508	
283	VC21.1.4.283	Tiaprofenic acid	100mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	61.320			61.320	5.500	337.260.000	30-06-2022	3.372.600	
284	VC21.1.4.284	Tizanidin	4mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	7.640			7.640	1.575	12.033.000	30-06-2022	120.330	
285	VC21.1.4.285	Tobramycin	0,3%/5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	1.330		150	1.480	5.021	7.431.080	30-06-2022	74.311	
286	VC21.1.4.286	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	Nhóm 4	1.680			1.680	6.300	10.584.000	30-06-2022	105.840	
287	VC21.1.4.287	Tobramycin + dexamethason	15mg+5mg/5m l	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	Nhóm 4	940		60	1.000	8.550	8.550.000	30-06-2022	85.500	
288	VC21.1.4.288	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	7.000			7.000	2.500	17.500.000	30-06-2022	175.000	
289	VC21.1.4.289	Tricalcium phosphat	1650mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	7.010			7.010	1.680	11.776.800	30-06-2022	117.768	
290	VC21.1.4.290	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			2.960	2.960	770	2.279.200	30-06-2022	22.792	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
291	VC21.1.4.291	Trimebutin maleat	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	Nhóm 4	520			520	2.100	1.092.000	30-06-2022	10.920	
292	VC21.1.4.292	Trimetazidin	20mg	Uống	viên	Viên	Nhóm 4	744.550	3.360	235.490	983.400	128	125.875.200	30-06-2022	1.258.752	
293	VC21.1.4.293	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.050	670	840	2.560	1.260	3.225.600	30-06-2022	32.256	
294	VC21.1.4.294	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	2.940	4.939.200	30-06-2022	49.392	
295	VC21.1.4.295	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	1.680			1.680	920	1.545.600	30-06-2022	15.456	
296	VC21.1.4.296	Vắc xin phòng uốn ván (VAT)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 4	4.010			4.010	12.180	48.841.800	30-06-2022	488.418	
297	VC21.1.4.297	Vắc xin phòng viêm não Nhật Bản	1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 4	130			130	49.815	6.475.950	30-06-2022	64.760	
298	VC21.1.4.298	Vitamin A	5.000UI	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			3.050	3.050	270	823.500	30-06-2022	8.235	
299	VC21.1.4.299	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5.000IU+500IU	Uống	Viên nang	Viên	Nhóm 4	100.460	3.360	20.600	124.420	210	26.128.200	30-06-2022	261.282	
300	VC21.1.4.300	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	106.330	3.360	165.210	274.900	390	107.211.000	30-06-2022	1.072.110	
301	VC21.1.4.301	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg+200mg +200mcg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	26.040	3.360	13.440	42.840	1.000	42.840.000	30-06-2022	428.400	
302	VC21.1.4.302	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg +125mcg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	667.730		203.980	871.710	349	304.226.790	30-06-2022	3.042.268	
303	VC21.1.4.303	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg +500mcg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			86.410	86.410	2.350	203.063.500	30-06-2022	2.030.635	
304	VC21.1.4.304	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg+175mg +125mcg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			55.440	55.440	1.197	66.361.680	30-06-2022	663.617	
305	VC21.1.4.305	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4			116.080	116.080	330	38.306.400	30-06-2022	383.064	
306	VC21.1.4.306	Vitamin C	1g	Uống	Viên sủi	Viên	Nhóm 4			14.310	14.310	756	10.818.360	30-06-2022	108.184	
307	VC21.1.4.307	Vitamin C	250mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	128.550	5.040	92.080	225.670	134	30.239.780	30-06-2022	302.398	
308	VC21.1.4.308	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	378.030	8.400	184.920	571.350	187	106.842.450	30-06-2022	1.068.425	
309	VC21.1.4.309	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	14.950		330	15.280	1.313	20.062.640	30-06-2022	200.626	
310	VC21.1.4.310	Vitamin D3	30.000UI/10ml -20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	Nhóm 4	2.570	160		2.730	56.000	152.880.000	30-06-2022	1.528.800	
311	VC21.1.4.311	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	42.940	1.680	16.030	60.650	546	33.114.900	30-06-2022	331.149	
312	VC21.1.4.312	Vitamin K	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	Nhóm 4	2.260		280	2.540	1.590	4.038.600	30-06-2022	40.386	
313	VC21.1.4.313	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 4	13.050		54.520	67.570	168	11.351.760	30-06-2022	113.518	
		Cộng 333 Mặt hàng														
		Nhóm 5														
1	VC21.1.5.001	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	Nhóm 5	500			500	7.329	3.664.500	30-06-2022	36.645	
2	VC21.1.5.002	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 5			12.080	12.080	1.400	16.912.000	30-06-2022	169.120	
3	VC21.1.5.003	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên	Viên	Nhóm 5	1.390			1.390	500	695.000	30-06-2022	6.950	
4	VC21.1.5.004	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg+108,3 mg+22,73mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	Nhóm 5	370		500	870	9.000	7.830.000	30-06-2022	78.300	
5	VC21.1.5.005	Promestrien	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	Nhóm 5	160			160	5.450	872.000	30-06-2022	8.720	
6	VC21.1.5.006	Simethicon	40mg/0,6ml-15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai	Nhóm 5	5.040			5.040	20.500	103.320.000	30-06-2022	1.033.200	
7	VC21.1.5.007	Vắc xin phòng cúm mùa	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 5	200			200	149.100	29.820.000	30-06-2022	298.200	
8	VC21.1.5.008	Vắc xin phòng dại	>= 2,5 UI/ 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 5	5.860			5.860	164.800	965.728.000	30-06-2022	9.657.280	
9	VC21.1.5.009	Vắc xin phòng não mô cầu (A, C, Y, W135)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 5	330			330	1.050.000	346.500.000	30-06-2022	3.465.000	
10	VC21.1.5.010	Vắc xin phòng viêm gan B	20mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	Nhóm 5	300			300	66.800	20.040.000	30-06-2022	200.400	

1	2	3	5	6	7	8	4	9	10	11	12	13	14	15	16	17
11	VC21.1.5.011	Vắc-xin phòng não mô cầu (B, C)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	Nhóm 5	130			130	151.704	19.721.520	30-06-2022	197.215	
		Cộng 11 Mặt hàng											**42.763.067.510**		**427.630.675**	

Vĩnh Châu, ngày 07 tháng 07 năm 2021

GIÁM ĐỐC